



提供外國人相關法令宣導

Tuyên truyền pháp luật và các quy định liên quan đến người nước ngoài

第 5 條

- 一、為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由，予以歧視；其他法律有明文規定者，從其規定。
- 二、雇主招募或僱用員工，不得有下列情事：
 - (一).為不實之廣告或揭示。
 - (二).違反求職人或員工之意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件，或要求提供非屬就業所需之隱私資料。
 - (三).扣留求職人或員工財物或收取保證金。
 - (四).指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。
 - (五).辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。
 - (六).提供職缺之經常性薪資未達新臺幣四萬元而未公開揭示或告知其薪資範圍。

Điều 5

- 1.Nhằm đảm bảo bình đẳng trong cơ hội việc làm cho công dân, Chủ thuê lao động không được kỳ thị người tìm việc hoặc nhân viên được thuê vì lý do chủng tộc, giai cấp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng phái, nguyên quán, nơi sinh, giới tính, khuynh hướng tình dục, tuổi tác, hôn nhân, ngoại hình, ngũ quan, khuyết tật, cung hoàng đạo, nhóm máu hoặc vì từng là hội viên Công đoàn;
- 2.trường hợp pháp luật có quy định rõ ràng khác, thì thực hiện theo quy định đó. Chủ thuê lao động tuyển dụng hoặc thuê nhân viên, không được có những hành vi dưới đây:
 - (1).Quảng cáo hoặc tiết lộ sai sự thật.
 - (2).Trái với mong muốn của người tìm việc hoặc nhân viên, cất giữ chứng minh thư, giấy phép làm việc hoặc giấy tờ chứng nhận khác của nhân viên, hoặc yêu cầu cung cấp thông tin riêng tư không cần thiết đối với công việc.
 - (3).Cất giữ tài sản của người tìm việc hoặc nhân viên hoặc thu tiền đặt cọc.
 - (4).Chỉ định người tìm việc hoặc nhân viên thực hiện công việc trái với trật tự công cộng hoặc thuần phong mỹ tục.
 - (5).Việc làm giấy phép, tuyển dụng, dẫn nhập hoặc quản lý thuê người nước ngoài, mà cung cấp thông tin hoặc mẫu kiểm tra sức khỏe không đúng sự thật.
 - (6).Mức lương bình thường cung cấp cho vị trí tuyển dụng chưa đạt đến 40 nghìn Đài tệ mà không công khai tiết lộ hoặc thông báo phạm vi tiền lương của họ.

第 54 條

- 一、雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，中央主管機關應不予核發招募許可、聘僱許可或展延聘僱許可之一部或全部；其已核發招募許可者，得中止引進：
 - (一).於外國人預定工作之場所第十條規定之罷工或勞資爭議情事。
 - (二).於國內招募時，無正當理由拒絕聘僱公立就業服務機構所推介之人員或自行前往求職者。
 - (三).聘僱之外國人行蹤不明或藏匿外國人達一定人數或比率。
 - (四).曾非法僱用外國人工作。

- (五).曾非法解僱本國勞工。
- (六).因聘僱外國人而降低本國勞工勞動條件，經當地主管機關查證屬實。
- (七).聘僱之外國人妨害社區安寧秩序，經依社會秩序維護法裁處。
- (八).曾非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
- (九).所聘僱外國人遣送出國所需旅費及收容期間之必要費用，經限期繳納屆期不繳納。
- (十).於委任招募外國人時，向私立就業服務機構要求、期約或收受不正利益。
- (十一).於辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實或失效資料。
- (十二).刊登不實之求才廣告。
- (十三).不符申請規定經限期補正，屆期未補正。
- (十四).違反本法或依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令。
- (十五).違反職業安全衛生法規定，致所聘僱外國人發生死亡、喪失部分或全部工作能力，且未依法補償或賠償。
- (十六).其他違反保護勞工之法令情節重大者。

二、前項第三款至第十六款規定情事，以申請之日前二年內發生者為限。

三、第一項第三款之人數、比率，由中央主管機關公告之。

Điều 54

1. Chủ thuê tuyển dụng người nước ngoài làm các công việc quy định tại khoản 8 đến khoản 11 mục 1 Điều 46, xảy ra một trong những trường hợp dưới đây, thì Cơ quan Trung ương có thẩm quyền sẽ không cấp phát giấy phép tuyển dụng, giấy phép lao động hoặc gia hạn một phần hoặc toàn bộ giấy phép lao động; trường hợp đã cấp giấy phép tuyển dụng, có được chấm dứt dẫn nhập:
- (1). Nơi người nước ngoài dự định làm việc xảy ra sự việc bãi công hoặc tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 10.
 - (2). Khi tuyển dụng trong nước, từ chối tuyển dụng nhân viên ở được Cơ sở dịch vụ việc làm công lập giới thiệu hoặc người tự đến tìm việc mà không có lý do chính đáng.
 - (3). Người nước ngoài được tuyển dụng không rõ tung tích hoặc ẩn giấu người nước ngoài đến số lượng hoặc tỷ lệ nhất định.
 - (4). Từng tuyển dụng người nước ngoài làm việc phi pháp.
 - (5). Từng buộc người lao động trong nước thôi việc phi pháp.
 - (6). Vì tuyển dụng người nước ngoài mà giảm điều kiện lao động của người lao động trong nước, bị Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương điều tra đúng sự thật.
 - (7). Người nước ngoài được tuyển dụng đã làm cản trở trật tự an ninh cộng đồng, bị xử phạt theo Luật Bảo vệ Trật tự Xã hội.
 - (8). Từng cất giữ phi pháp hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, thẻ cư trú hoặc tài sản của người nước ngoài được tuyển dụng.
 - (9). Chi phí đi lại cần thiết để đưa người nước ngoài được tuyển dụng xuất cảnh và chi phí cần thiết trong thời gian tạm giam, không nộp theo thời gian quy định.
 - (10). Khi ủy quyền tuyển dụng người nước ngoài, yêu cầu, thỏa thuận hoặc thu nhận lợi ích với Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân không chính đáng.
 - (11). Cung cấp thông tin không đúng sự thật hoặc mất hiệu lực khi đăng ký giấy phép xin tuyển dụng, dẫn nhập hoặc quản lý người nước ngoài được thuê.
 - (12). Đăng quảng cáo tuyển người không đúng sự thật.
 - (13). Không phù hợp quy định đăng g p cần phải bổ sung điều chỉnh trong thời hạn quy định, đến hạn mà không bổ sung điều chỉnh.
 - (14). Vi phạm Luật này hoặc mệnh lệnh được công bố tại mục 2, mục 3 Điều 48, Điều 49.
 - (15). Vi phạm quy định Luật An toàn Vệ sinh Nghề nghiệp, dẫn đến việc người lao động được tuyển dụng bị tử vong, mất một phần hoặc toàn bộ năng lực làm việc, mà không bù đắp hoặc bồi thường theo quy định pháp luật.
 - (16). Trường hợp vi phạm Pháp lệnh Bảo vệ Người lao động với tính nghiêm trọng.

2. Những quy định tại khoản 3 đến khoản 16 mục trước, giới hạn trường hợp phát sinh trong vòng 2 năm trước ngày đăng .
3. Số người, tỷ lệ tại khoản 3 mục 1 do Cơ quan Trung ương có thẩm quyền thông báo.

第 55 條

- 一、雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，應向中央主管機關設置之就業安定基金專戶繳納就業安定費，作為加強辦理有關促進國民就業、提升勞工福祉及處理有關外國人聘僱管理事務之用。
- 二、前項就業安定費之數額，由中央主管機關考量國家經濟發展、勞動供需及相關勞動條件，並依其行業別及工作性質會商相關機關定之。
- 三、雇主或被看護者符合社會救助法規定之低收入戶或中低收入戶、依身心障礙者權益保障法領取生活補助費，或依老人福利法領取中低收入生活津貼者，其聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，免繳納第一項之就業安定費。
- 四、第一項受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，經雇主依規定通知而廢止聘僱許可者，雇主無須再繳納就業安定費。
- 五、雇主未依規定期限繳納就業安定費者，得寬限三十日；於寬限期滿仍未繳納者，自寬限期滿之翌日起至完納前一日止，每逾一日加徵其未繳就業安定費百分之零點三滯納金。但以其未繳之就業安定費百分之三十為限。
- 六、加徵前項滯納金三十日後，雇主仍未繳納者，由中央主管機關就其未繳納之就業安定費及滯納金移送強制執行，並得廢止其聘僱許可之一部或全部。
- 七、主管機關並應定期上網公告基金運用之情形及相關會議紀錄。

Điều 55

1. Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài làm các công việc qui định tại khoản 8 đến khoản 10 điều 46, phải nộp phí ổn định công việc vào tài khoản chuyên ngân sách ổn định công việc do cơ quan chủ quản Trung ương thiết lập, như một cách để tăng cường tác dụng của việc thực hiện những việc có liên quan đến xúc tiến việc làm quốc dân, nâng cao phúc lợi của người lao động và xử lý những việc liên quan đến việc quản lý thuê người nước ngoài.
2. Mức phí ổn định công việc ở mục trước, do cơ quan chủ quản Trung ương tính toán sự phát triển kinh tế quốc gia, cung cầu của người lao động và điều kiện có liên quan đến lao động, và dựa theo loại nghề nghiệp của họ và tính chất công việc sẽ thương lượng với cơ quan liên quan để qui định.
3. Người sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc phù hợp với hộ có thu nhập thấp hoặc hộ có thu nhập trung bình theo qui định của luật cứu trợ xã hội, lĩnh chi phí trợ cấp sinh hoạt theo luật bảo vệ quyền lợi của người khuyết tật thể chất và tinh thần, hoặc lĩnh tiền trợ cấp sinh hoạt cho người có thu nhập trung bình theo luật phúc lợi cho người già, họ thuê người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình theo qui định tại mục 1 điều 46, miễn nộp phí ổn định công việc ở mục 1.
4. Người nước ngoài được thuê ở mục 1 có trường hợp bỏ việc liên tục 3 ngày mất liên lạc hoặc đình chỉ quan hệ thuê mướn, được người sử dụng lao động thông báo theo qui định mà dùng giấy phép thuê, người sử dụng lao động không phải nộp lại phí ổn định công việc.
5. Người sử dụng lao động không nộp phí ổn định công việc theo thời hạn qui định, được gia hạn 30 ngày; hết thời gian gia hạn vẫn chưa nộp, bắt đầu từ ngày hôm sau của ngày hết thời gian gia hạn đến ngày hôm trước của ngày nộp xong, mỗi ngày quá hạn sẽ bị tính thêm tiền phạt là 0.3% phí ổn định công việc chưa nộp. Nhưng lấy 30% phí ổn định công việc chưa nộp làm giới hạn.
6. Tiền phạt thu thêm ở mục trước sau 30 ngày, người sử dụng lao động vẫn chưa nộp, phí ổn định công việc chưa nộp và tiền phạt chuyển cường chế thi hành bởi cơ quan chủ quản Trung ương, và một phần hoặc toàn bộ giấy phép thuê mướn bị bãi bỏ.

7.Cơ quan chủ quản phải công cáo định kỳ trên mạng về tình hình sử dụng ngân sách và ghi chép cuộc họp liên quan.

第 57 條

雇主聘僱外國人不得有下列情事：

- 一、聘僱未經許可、許可失效或他人所申請聘僱之外國人。
- 二、以本人名義聘僱外國人為他人工作。
- 三、指派所聘僱之外國人從事許可以外之工作。
- 四、未經許可，指派所聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人變更工作場所。
- 五、未依規定安排所聘僱之外國人接受健康檢查或未依規定將健康檢查結果函報衛生主管機關。
- 六、因聘僱外國人致生解僱或資遣本國勞工之結果。
- 七、對所聘僱之外國人以強暴脅迫或其他非法之方法，強制其從事勞動。
- 八、非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
- 九、其他違反本法或依本法所發布之命令。

Điều 57

Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài không được có các tình huống sau:

- 1.Thuê mướn chưa được cho phép, giấy phép mất hiệu lực hoặc người nước ngoài được người khác xin thuê.
- 2.Lấy danh nghĩa bản thân thuê người nước ngoài làm công việc của người khác.
- 3.Ủy nhiệm người nước ngoài được thuê làm công việc ngoài sự cho phép.
- 4.Chưa được cho phép, người nước ngoài được ủy nhiệm thuê làm công việc theo qui định tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 thay đổi nơi làm việc.
- 5.Không sắp xếp cho người nước ngoài được thuê tiếp nhận kiểm tra sức khỏe theo qui định hoặc chưa đem văn kiện kết quả kiểm tra sức khỏe báo cho cơ quan chủ quản Y tế.
- 6.Vì thuê người nước ngoài dẫn đến phát sinh kết quả lao động nước mình bị sa thải hoặc giảm tiền công.
7. Hung dữ ức hiếp đối với người được thuê hoặc phương pháp bất hợp pháp khác, cưỡng chế họ làm việc.
8. Giam giữ bất hợp pháp hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, giấy tạm trú hoặc tiền của của người nước ngoài được thuê.
9. Trường hợp khác vi phạm luật này hoặc chỉ thị được ban bố theo luật này.

第 73 條

雇主聘僱之外國人，有下列情事之一者，廢止其聘僱許可：

- 一、為申請許可以外之雇主工作。
- 二、非依雇主指派即自行從事許可以外之工作。
- 三、連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止。
- 四、拒絕接受健康檢查、提供不實檢體、檢查不合格、身心狀況無法勝任所指派之工作或罹患經中央衛生主管機關指定之傳染病。
- 五、違反依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令，情節重大。
- 六、違反其他中華民國法令，情節重大。
- 七、依規定應提供資料，拒絕提供或提供不實。

Điều 73

Người lao động được tuyển dụng là người nước ngoài, có một trong những hành vi sau, sẽ bị bãi bỏ giấy phép lao động:

1. Làm các công việc không nằm trong giấy phép
2. Không làm theo chỉ định của người sử dụng lao động mà tự ý làm các công việc không được phép khác.
3. Liên tục nghỉ không phép 3 ngày mà mất liên lạc hoặc chấm dứt việc làm.
4. Từ chối chấp nhận kiểm tra sức khỏe, cung cấp lời khai sai, kiểm tra không đạt, tình trạng thể chất và tinh thần không thể tiếp tục công việc đã được chỉ định , hoặc các bệnh truyền nhiễm được chỉ định bởi cơ quan y tế trung ương.
5. Vi phạm với tính tiết nghiêm trọng tất cả các lệnh được ban hành theo mục 2, mục 3 điều 48, Điều 49.
6. Vi phạm các luật khác của Đài Loan với tính tiết nghiêm trọng. 7. Từ chối cung cấp hoặc cung cấp không xác thực các tài liệu cần cung cấp theo quy định.